Chính trị bằng tiếng Bồ Đào Nha

191 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Urna eletrónica** B2 /ˈuɾnɐ ilɛˈtɾɔnikɐ/ a · số nhiều as urnas eletrónicas	Thùng phiếu điện tử	C1
2	**Estado laico** B2 /ɨʃˈtadu ˈlajku/ o · số nhiều os estados laicos	Nhà nước thế tục	C1
3	**Estado de direito** B2 /ɨʃˈtadu dɨ diˈɾɐjtu/ o · số nhiều os estados de direito	Pháp quyền	C1
4	**Coligação** B2 /kuligɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as coligações	Liên minh	C1
5	**Autoritarismo** C1 /ɐwtuɾitɐˈɾiʒmu/ o	Chủ nghĩa độc tài	C1
6	**Código penal** B2 /ˈkɔdigu pɨˈnaɫ/ o · số nhiều os códigos penais	Bộ luật hình sự	C1
7	**Código civil** B2 /ˈkɔdigu siˈviɫ/ o · số nhiều os códigos civis	Bộ luật dân sự	C1
8	**Direito constitucional** C1 /diˈɾɐjtu kõʃtitusjuˈnaɫ/ o	Luật hiến pháp	C1
9	**Direito penal** B2 /diˈɾɐjtu pɨˈnaɫ/ o	Luật hình sự	C1
10	**Direito civil** B2 /diˈɾɐjtu siˈviɫ/ o	Luật dân sự	C1
11	**Direito internacional** B2 /diˈɾɐjtu ĩtɨɾnɐsjuˈnaɫ/ o	Luật pháp quốc tế	C1
12	**Direito administrativo** C1 /diˈɾɐjtu ɐdminiʃtɾɐˈtivu/ o	Luật hành chính	C1
13	**Igualdade perante a lei** B2 /igwalˈdadɨ pɨˈɾɐ̃tɨ ɐ ˈlɐj/ a	Bình đẳng trước pháp luật	C1
14	**Defensor oficioso** C1 /dɨfɐ̃ˈsoɾ ufiˈsjozu/ o · số nhiều os defensores oficiosos	Luật sư bào chữa công	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Campanhas de consciencialização** B2 /kẽ'pɐɲɐʒ dɨ kõsjẽsjɐlizɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as campanhas de consciencialização	Các chiến dịch nâng cao nhận thức	C1
16	**Política monetária** B2 /pu'litikɐ munɨ'taɾjɐ/ a · số nhiều as políticas monetárias	Chính sách tiền tệ	C1
17	**Política fiscal** B2 /pu'litikɐ fiʃ'kaɬ/ a · số nhiều as políticas fiscais	Chính sách tài khóa	C1
18	**Votar em branco** B2 /vu'taɾ ẽj 'bɾɐ̃ku/	Bỏ phiếu trắng	C1
19	**Votar nulo** B2 /vu'taɾ 'nulu/	Bỏ phiếu không hợp lệ	C1
20	**Abstenção** B2 /ɐbʃtẽ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as abstenções	Sự bỏ phiếu trắng	C1
21	**Liberdade condicional** B2 /libɨɾ'dadɨ kõdisju'nal/ a	Tạm tha	C1
22	**Recurso** B2 /ʁɨ'kuɾsu/ o · số nhiều os recursos	Kháng cáo	C1
23	**Jurisprudência** C1 /ʒuɾiʃpɾu'dẽsjɐ/ a	Án lệ	C1
24	**Imunidade parlamentar** C1 /imuni'dadɨ pɐɾlɐmẽ'taɾ/ a	Quyền miễn trừ của quốc hội	C1
25	**Nepotismo** C1 /nɨpu'tiʒmu/ o	Chủ nghĩa gia đình trị	C1
26	**Tráfico de influência** C1 /'tɾafiku dɨ ĩflu'ẽsjɐ/ o	Việc buôn bán ảnh hưởng	C1
27	**Reforma política** B2 /ʁɨ'fɔɾmɐ pu'litikɐ/ a · số nhiều as reformas políticas	Cải cách chính trị	C1
28	**Organização Mundial do Comércio** B2 /ɔɾgenizɐ'sɐ̃w̃ mũ'djaɬ du ku'mɛɾsju/ a	Tổ chức Thương mại Thế giới	C1
29	**Estado federativo** C1 /ɨʃ'tadu fɨdɨɾɐ'tivu/ o · số nhiều os estados federativos	Nhà nước liên bang	C1
30	**Pluralismo político** C1 /pluɾɐ'liʒmu pu'litiku/ o	Chủ nghĩa đa nguyên chính trị	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Branqueamento de capitais** C1 /bɾɐ̃kiɐ'mẽtu dɨ kɐpi'tajʃ/ o	Rửa tiền	C1
32	**Destituição** C1 /dɨʃtitwi'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as destituições	Luận tội	C1
33	**Asilo político** B2 /ɐ'zilu pu'litiku/ o	Tị nạn chính trị	C1
34	**Crime contra a humanidade** C1 /'kɾimɨ 'kõtɾɐ ɐ umɐni'dadɨ/ o · số nhiều os crimes contra a humanidade	Tội ác chống lại loài người	C1
35	**Jurisdição** C1 /ʒuɾiʒdi'sɐ̃w/ a · số nhiều as jurisdições	Thẩm quyền	C1
36	**Separação dos poderes** C1 /sɨpɐɾɐ'sɐ̃w̃ duʃ pu'deɾɨʃ/ a	Sự phân chia quyền lực	C1
37	**Revisão constitucional** C1 /ʁɨvi'zɐ̃w̃ kõʃtitusju'nal/ a · số nhiều as revisões constitucionais	Sửa đổi hiến pháp	C1
38	**Veto presidencial** C1 /'vɛtu pɾɨzidẽsi'al/ o · số nhiều os vetos presidenciais	Quyền phủ quyết của tổng thống	C1
39	**Redução de desigualdades** B2 /ʁɨdu'sɐ̃w̃ dɨ dɨzigwaɬ'dadɨʃ/ a · số nhiều as reduções de desigualdades	Giảm bất bình đẳng	C1
40	**Promoção da cidadania** B2 /pɾumu'sɐ̃w̃ dɐ sidɐdɐ'niɐ/ a	Thúc đẩy quyền công dân	C1
41	**Reforma fiscal** B2 /ʁɨ'fɔɾmɐ fiʃ'kaɬ/ a · số nhiều as reformas fiscais	Cải cách thuế	C1
42	**Estado de sítio** C1 /ɨʃ'tadu dɨ 'sitju/ o · số nhiều os estados de sítio	Thiết quân luật	C1
43	**Governo eletrónico** B2 /gu'vɛɾnu ilɛ'tɾɔniku/ o · số nhiều os governos eletrónicos	Chính phủ điện tử	C1
44	**Combate à desigualdade** B2 /kõ'batɨ a dɨzigwaɬ'dadɨ/ o	Chống bất bình đẳng	C1
45	**Direito humanitário** C1 /di'ɾejtu umɐni'taɾju/ o	Luật nhân đạo	C1
46	**Reforma judiciária** C1 /ʁɨ'fɔɾmɐ ʒuðisi'aɾjɐ/ a · số nhiều as reformas judiciárias	Cải cách tư pháp	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Reforma administrativa** C1 /ʁɨ'fɔɾmɐ ɐdminiʃtɾɐ'tivɐ/ a · số nhiều as reformas administrativas	Cải cách hành chính	C1
48	**Orçamento participativo** C1 /oɾsɐ'mẽtu pɐɾtisipɐ'tivu/ o · số nhiều os orçamentos participativos	Ngân sách tham gia	C1
49	**Direito do consumidor** B2 /di'ɾejtu du kõsumi'doɾ/ o	Luật tiêu dùng	C1
50	**Direito digital** C1 /di'ɾejtu diʒi'taɬ/ o	Luật kỹ thuật số	C1
51	**Regulamentação digital** C1 /ʁɨɣulemẽtɐ'sẽw̃ diʒi'taɬ/ a	Quy định kỹ thuật số	C1
52	**Reforma das instituições** C1 /ʁɨ'fɔɾmɐ dɐz ĩʃtitui'sõjʃ/ a · số nhiều as reformas das instituições	Cải cách thể chế	C1
53	**Consciência democrática** C1 /kõʃ'sjẽsjɐ dɨmu'kɾatikɐ/ a	Ý thức dân chủ	C1
54	**Primeiro-ministro** A2 /pɾi˩mejɾu mi'niʃtɾu/ o · số nhiều os primeiros-ministros	Thủ tướng	B1–B2
55	**Presidente da Câmara** B1 /pɾɨzi'dẽtɨ de 'kɐmɐɾɐ/ o/a · số nhiều os/as presidentes da Câmara	Thị trưởng	B1–B2
56	**Ministro** B1 /mi'niʃtɾu/ o · số nhiều os ministros	Bộ trưởng	B1–B2
57	**Embaixador** B1 /ẽbɐjʃɐ'doɾ/ o · số nhiều os embaixadores	Đại sứ	B1–B2
58	**Deputado** B1 /dɨpu'tadu/ o · số nhiều os deputados	Nghị sĩ	B1–B2
59	**Eleições** B1 /ilɐj'sõjʃ/ a · số nhiều as eleições	Bầu cử	B1–B2
60	**Votação** B1 /vutɐ'sẽw̃/ a · số nhiều as votações	Cuộc bỏ phiếu	B1–B2
61	**Advogado** A2 /ɐdvu'gadu/ o · số nhiều os advogados	Luật sư	A1–A2
62	**Habeas corpus** C1 /'abjɐʃ 'kɔɾpuʃ/ o · số nhiều os habeas corpus	Habeas corpus	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Providência cautelar** C1 /pɾuviˈdẽsjɐ kawtɨˈlaɾ/ a · số nhiều as providências cautelares	Biện pháp khẩn cấp tạm thời	C1
64	**Foro especial** C1 /ˈfoɾu ɨʃpɨˈsjaɫ/ o · số nhiều os foros especiais	Quyền tài phán đặc biệt	C1
65	**Lei orgânica** C1 /ˈlej ɔɾˈgẽnikɐ/ a · số nhiều as leis orgânicas	Luật tổ chức	C1
66	**Medida provisória** B2 /mɨˈdidɐ pɾuviˈzɔɾjɐ/ a · số nhiều as medidas provisórias	Biện pháp tạm thời	C1
67	**Promulgação presidencial** C1 /pɾumuɫgɐˈsẽw̃ pɾɨzidẽˈsjaɫ/ a · số nhiều as promulgações presidenciais	Sự phê chuẩn của tổng thống	C1
68	**Organização dos Estados Americanos** B2 /ɔɾgenizɐˈsẽw̃ duz ɨʃˈtaduz ɐmɨɾiˈkɐnuʃ/ a	Tổ chức các quốc gia châu Mỹ	C1
69	**Intervenção federal** C1 /ĩtɨɾvẽˈsẽw̃ fɨdɨˈɾal/ a · số nhiều as intervenções federais	Sự can thiệp của liên bang	C1
70	**Documento de identidade** A2 /dukuˈmẽtu dɨ idẽtiˈdadɨ/ o · số nhiều os documentos de identidade	Giấy tờ tùy thân	A1–A2
71	**Presidente** A2 /pɾɨziˈdẽtɨ/ o/a · số nhiều os/as presidentes	Tổng thống	A1–A2
72	**Governo** A2 /guˈvɛɾnu/ o · số nhiều os governos	Chính phủ	A1–A2
73	**Lei** A2 /ˈlej/ a · số nhiều as leis	Pháp luật	A1–A2
74	**Prisão** B1 /pɾiˈzẽw̃/ a · số nhiều as prisões	Nhà tù	A1–A2
75	**Polícia** A1 /puˈlisjɐ/ a · số nhiều as polícias	Cảnh sát	A1–A2
76	**Impostos** B1 /ĩˈpɔʃtuʃ/ o · số nhiều os impostos	Các khoản thuế	B1–B2
77	**Exército** B1 /ɨˈzɛɾsitu/ o · số nhiều os exércitos	Lục quân	B1–B2
78	**Marinha** B1 /mɐˈɾiɲɐ/ a · số nhiều as marinhas	Hải quân	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Candidato** B1 /kɐ̃di'datu/ o · số nhiều os candidatos	Ứng viên	B1–B2
80	**Testemunha** B1 /tɨʃtɨ'muɲɐ/ a · số nhiều as testemunhas	Nhân chứng	B1–B2
81	**Corrupção** B2 /kuʁu'psɐ̃w/ a	Tham nhũng	B1–B2
82	**União Europeia** A2 /uni'ɐ̃w̃ ewɾu'pɐjɐ/ a	Liên minh Châu Âu	B1–B2
83	**Refugiado** B1 /ʁɨfu'ʒjaðu/ o · số nhiều os refugiados	Người tị nạn	B1–B2
84	**Fake news** B1 /'fɐjk 'njuz/ a · số nhiều as fake news	Tin giả	B1–B2
85	**Vereador** B2 /vɨɾjɐ'doɾ/ o · số nhiều os vereadores	Ủy viên hội đồng	B1–B2
86	**Partido político** B1 /pɐɾ'tidu pu'litiku/ o · số nhiều os partidos políticos	Đảng phái chính trị	B1–B2
87	**Campanha eleitoral** B1 /kɐ̃'pɐɲɐ ɨlejtu'ɾal/ a · số nhiều as campanhas eleitorais	Chiến dịch tranh cử	B1–B2
88	**Debate político** B1 /dɨ'batɨ pu'litiku/ o · số nhiều os debates políticos	Tranh luận chính trị	B1–B2
89	**Sistema democrático** B2 /siʃ'temɐ dɨmu'kɾatiku/ o · số nhiều os sistemas democráticos	Hệ thống dân chủ	B1–B2
90	**Oposição** B2 /upuzi'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as oposições	Phe đối lập	B1–B2
91	**Regime político** B2 /ʁɨ'ʒimɨ pu'litiku/ o · số nhiều os regimes políticos	Chế độ chính trị	B1–B2
92	**Constituição** B2 /kõʃtituj'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as constituições	Hiến pháp	B1–B2
93	**Legislação** B2 /lɨʒiʃlɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as legislações	Luật pháp	B1–B2
94	**Liberdade de imprensa** B2 /libɨɾ'dadɨ dɨ ĩ'pɾɐ̃sɐ/ a	Tự do báo chí	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Deveres do cidadão** B1 /dɨ'vɛɾɨʒ du sidɐ'dɐ̃w̃/ o · số nhiều os deveres do cidadão	Nghĩa vụ của công dân	B1–B2
96	**Cidadania** B1 /sidɐdɐ'niɐ/ a	Tư cách công dân	B1–B2
97	**Nacionalidade** A1 /nɐsjunɐli'dadɨ/ a · số nhiều as nacionalidades	Quốc tịch	B1–B2
98	**Registo civil** B1 /ʁɨ'ʒiʃtu si'viɫ/ o · số nhiều os registos civis	Đăng ký hộ tịch	B1–B2
99	**Procurador** C1 /pɾukuɾɐ'doɾ/ o · số nhiều os procuradores	Người được ủy quyền	B1–B2
100	**Segurança pública** B2 /sɨgu'ɾɐ̃sɐ 'publikɐ/ a	An toàn công cộng	B1–B2
101	**Voto** B1 /'vɔtu/ o · số nhiều os votos	Lá phiếu	A1–A2
102	**Certidão de nascimento** B1 /sɨɾti'dɐ̃w̃ dɨ nɐʃsi'mẽtu/ a · số nhiều as certidões de nascimento	Giấy khai sinh	B1–B2
103	**Processo judicial** B2 /pɾu'sɛsu ʒudi'sjaɫ/ o · số nhiều os processos judiciais	Quy trình pháp lý	B1–B2
104	**Ação judicial** B2 /ɐ'sɐ̃w ʒudi'sjal/ a · số nhiều as ações judiciais	Vụ kiện	B1–B2
105	**Réu** B2 /'ʁɛw/ o · số nhiều os réus	Bị cáo	B1–B2
106	**Acusado** B2 /ɐku'zadu/ o · số nhiều os acusados	Bị buộc tội	B1–B2
107	**Sentença** B2 /sẽ'tẽsɐ/ a · số nhiều as sentenças	Bản án	B1–B2
108	**Juiz** B1 /ʒu'iʃ/ o · số nhiều os juízes	Thẩm phán	A1–A2
109	**Pena** B1 /'penɐ/ a · số nhiều as penas	Hình phạt	B1–B2
110	**Financiamento de campanha** B2 /finɐ̃siɐ'mẽtu dɨ kɐ̃'pɐɲɐ/ o · số nhiều os financiamentos de campanha	Tài trợ chiến dịch	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Prestação de contas** C1 /pɾɨʃtɐ'sɐ̃w̃ dɨ 'kõtɐʃ/ a · số nhiều as prestações de contas	Trách nhiệm giải trình	B1–B2
112	**Governança** C1 /guvɨɾ'nɐ̃se/ a	Quản trị	B1–B2
113	**Gestão pública** B2 /ʒɨʃ'tɐ̃w̃ 'publikɐ/ a	Quản lý công	B1–B2
114	**Política externa** B2 /pu'litikɐ ɨʃ'tɛɾnɐ/ a · số nhiều as políticas externas	Chính sách đối ngoại	B1–B2
115	**Relações internacionais** B2 /ʁɨlɐ'sõjʒ ĩtɨɾnesju'najʃ/ a	Quan hệ quốc tế	B1–B2
116	**Autoridades locais** B2 /ɐwtuɾi'ðaðɨʒ lu'kajʃ/ a · số nhiều as autoridades locais	Chính quyền địa phương	B1–B2
117	**Desenvolvimento sustentável** B2 /dɨzẽvolvi'mẽtu suʃtẽ'tavɨl/ o	Phát triển bền vững	B1–B2
118	**Parlamento** B1 /pɐɾlɐ'mẽtu/ o · số nhiều os parlamentos	Nghị viện	B1–B2
119	**Congresso** B1 /kõ'gɾɛsu/ o · số nhiều os congressos	Quốc hội	B1–B2
120	**Assembleia** B2 /ɐsẽ'blɐjɐ/ a · số nhiều as assembleias	Hội đồng	B1–B2
121	**Democracia** B1 /dɨmukɾɐ'siɐ/ a · số nhiều as democracias	Nền dân chủ	B1–B2
122	**República** B1 /ʁɨ'publikɐ/ a · số nhiều as repúblicas	Cộng hòa	B1–B2
123	**Monarquia** B2 /munɐɾ'kiɐ/ a · số nhiều as monarquias	Chế độ quân chủ	B1–B2
124	**Ditadura** B1 /ditɐ'duɾɐ/ a · số nhiều as ditaduras	Chế độ độc tài	B1–B2
125	**Direitos humanos** B1 /di'ɾejtuz u'mɐnuʃ/ o · số nhiều os direitos humanos	Nhân quyền	B1–B2
126	**Direitos civis** B2 /di'ɾejtuʃ si'viʃ/ o · số nhiều os direitos civis	Các quyền dân sự	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Direitos sociais** B2 /diˈɾejtuʃ suˈsjajʃ/ o · số nhiều os direitos sociais	Quyền xã hội	B1–B2
128	**Direitos políticos** B2 /diˈɾejtuʃ puˈlitikuʃ/ o · số nhiều os direitos políticos	Quyền chính trị	B1–B2
129	**Liberdade de expressão** B1 /libɨɾˈdadɨ dɨ ɨʃpɾɨˈsẽw/ a	Tự do ngôn luận	B1–B2
130	**Liberdade religiosa** B2 /libɨɾˈdadɨ ʁɨliˈʒjɔzɐ/ a	Tự do tôn giáo	B1–B2
131	**Liberdade na internet** B2 /libɨɾˈdadɨ ne ĩtɨɾˈnɛt/ a	Tự do internet	B1–B2
132	**Propaganda eleitoral** B2 /pɾupeˈgẽdɐ ɨlejtuˈɾaɫ/ a	Tuyên truyền bầu cử	B1–B2
133	**Transparência** B2 /tɾɐ̃ʃpɐˈɾẽsjɐ/ a	Sự minh bạch	B1–B2
134	**Transparência digital** C1 /tɾɐ̃ʃpɐˈɾẽsjɐ diʒiˈtal/ a	Minh bạch kỹ thuật số	B1–B2
135	**Tribunal de justiça** B2 /tɾibuˈnal dɨ ʒuʃˈtisɐ/ o · số nhiều os tribunais de justiça	Tòa án công lý	B1–B2
136	**Supremo tribunal** B2 /suˈpɾemu tɾibuˈnaɫ/ o · số nhiều os supremos tribunais	Tòa án tối cao	B1–B2
137	**Tribunal internacional** B2 /tɾibuˈnal ĩtɨɾnesjuˈnal/ o · số nhiều os tribunais internacionais	Tòa án quốc tế	B1–B2
138	**Diplomacia** B2 /diplumɐˈsiɐ/ a	Ngoại giao	B1–B2
139	**Tratado internacional** B2 /tɾɐˈtadu ĩtɨɾnesjuˈnal/ o · số nhiều os tratados internacionais	Hiệp ước quốc tế	B1–B2
140	**Organizações internacionais** B1 /ɔɾgenizɐˈsõjʃ ĩtɨɾnesjuˈnajʃ/ a · số nhiều as organizações internacionais	Các tổ chức quốc tế	B1–B2
141	**Nações Unidas** B1 /nɐˈsõjz uˈnidɐʃ/ as	Liên Hợp Quốc	B1–B2
142	**Conflito armado** B2 /kõˈflitu ɐɾˈmadu/ o · số nhiều os conflitos armados	Xung đột vũ trang	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Crime de guerra** B2 /ˈkɾimɨ dɨ ˈgɛʁɐ/ o · số nhiều os crimes de guerra	Tội ác chiến tranh	B1–B2
144	**Justiça internacional** B2 /ʒuʃˈtisɐ ĩtɨɾnesjuˈnal/ a	Công lý quốc tế	B1–B2
145	**Poder legislativo** B2 /puˈdeɾ lɨʒiʒlɐˈtivu/ o · số nhiều os poderes legislativos	Quyền lập pháp	B1–B2
146	**Poder executivo** B2 /puˈdeɾ ɨzɨkuˈtivu/ o · số nhiều os poderes executivos	Quyền hành pháp	B1–B2
147	**Poder judicial** B2 /puˈdeɾ ʒudiˈsjaɬ/ o · số nhiều os poderes judiciais	Ngành tư pháp	B1–B2
148	**Tributação** C1 /tɾibutɐˈsɐ̃w̃/ a	Việc đánh thuế	B1–B2
149	**Polícia de Segurança Pública** B1 /puˈlisjɐ dɨ sɨguˈɾɐ̃sɐ ˈpublikɐ/ a	Cảnh sát An ninh Công cộng	B1–B2
150	**Forças armadas** B1 /ˈfɔɾsɐz ɐɾˈmadɐʃ/ a	Lực lượng vũ trang	B1–B2
151	**Força Aérea** B1 /ˈfɔɾsɐ ɐˈɛɾjɐ/ a · số nhiều as forças aéreas	Không quân	B1–B2
152	**Debate público** B2 /dɨˈbatɨ ˈpubliku/ o · số nhiều os debates públicos	Tranh luận công khai	B1–B2
153	**Opinião pública** B2 /upiˈnjɐ̃w̃ ˈpublikɐ/ a · số nhiều as opiniões públicas	Dư luận	B1–B2
154	**Respeito aos direitos** B1 /ʁɨʃˈpɐjtu awʒ diˈɾejtuʃ/ o	Tôn trọng quyền	B1–B2
155	**Condenado** B2 /kõdɨˈnadu/	Bị kết án	B1–B2
156	**Políticas públicas** B2 /puˈlitikɐʃ ˈpublikɐʃ/ a · số nhiều as políticas públicas	Chính sách công	B1–B2
157	**Município** B1 /muniˈsipju/ o · số nhiều os municípios	Đô thị tự quản	B1–B2
158	**Constituição da República** B2 /kõʃtituˈjɐ̃w̃ dɐ ʁɛˈpublikɐ/ a	Hiến pháp Cộng hòa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Projeto de lei** B2 /pɾu'ʒɛtu dɨ 'lej/ o · số nhiều os projetos de lei	Dự luật	B1–B2
160	**Plano de governo** B2 /'plenu dɨ gu'vɛɾnu/ o · số nhiều os planos de governo	Kế hoạch của chính phủ	B1–B2
161	**Orçamento público** B2 /oɾse'mẽtu 'publiku/ o · số nhiều os orçamentos públicos	Ngân sách công	B1–B2
162	**Política pública** B2 /pu'litikɐ 'publikɐ/ a · số nhiều as políticas públicas	Một chính sách công	B1–B2
163	**Participação popular** B2 /pɐɾtisipɐ'sɐ̃w̃ pupu'laɾ/ a	Sự tham gia của quần chúng	B1–B2
164	**Movimentos sociais** B2 /muvi'mẽtuʃ su'sjajʃ/ o · số nhiều os movimentos sociais	Các phong trào xã hội	B1–B2
165	**Direito à segurança** B2 /di'ɾejtu a sɨgu'ɾɐ̃sɐ/ o · số nhiều os direitos à segurança	Quyền được an ninh	B1–B2
166	**Participação cidadã** B2 /pɐɾtisipɐ'sɐ̃w̃ sidɐ'ðɐ̃/ a	Sự tham gia của công dân	B1–B2
167	**Privacidade de dados** B2 /pɾivesi'dadɨ dɨ 'daduʃ/ a	Quyền riêng tư dữ liệu	B1–B2
168	**Ações governamentais** B2 /ɐ'sõjʒ guvɨɾnɐmẽ'tajʃ/ a · số nhiều as ações governamentais	Hành động của chính phủ	B1–B2
169	**Estado de emergência** B2 /ɨʃ'tadu dɨ imɨɾ'ʒẽsjɐ/ o · số nhiều os estados de emergência	Tình trạng khẩn cấp	B1–B2
170	**Responsabilidade social** B2 /ʁɨʃpõsɐbili'dadɨ su'sjal/ a · số nhiều as responsabilidades sociais	Trách nhiệm xã hội	B1–B2
171	**Cultura política** C1 /kuɬ'tuɾɐ pu'litikɐ/ a · số nhiều as culturas políticas	Văn hóa chính trị	B1–B2
172	**Educação cívica** B2 /ɨdukɐ'sɐ̃w̃ 'sivikɐ/ a	Giáo dục công dân	B1–B2
173	**Formação política** B2 /fuɾmɐ'sɐ̃w pu'litikɐ/ a · số nhiều as formações políticas	Đào tạo chính trị	B1–B2
174	**Ativismo** B2 /ɐti'viʒmu/ o	Hoạt động tích cực	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	**Envolvimento político** B2 /ẽvoɬvi'mẽtu pu'litiku/ o · số nhiều os envolvimentos políticos	Sự tham gia chính trị	B1–B2
176	**Militância** C1 /mili'tẽsjɐ/ a	Hoạt động đảng viên tích cực	B1–B2
177	**Inclusão social** B2 /ĩklu'zẽw̃ su'sjal/ a	Hòa nhập xã hội	B1–B2
178	**Justiça social** B2 /ʒuʃ'tise su'sjal/ a	Công bằng xã hội	B1–B2
179	**Paz e justiça** B1 /'paz i ʒuʃ'tisɐ/	Hòa bình và công lý	B1–B2
180	**Crime eleitoral** C1 /'kɾimɨ ɨlɐjtu'ɾal/ o · số nhiều os crimes eleitorais	Tội phạm bầu cử	B1–B2
181	**Conselho de ética** B2 /kõ'sɐʎu dɨ 'ɛtikɐ/ o · số nhiều os conselhos de ética	Hội đồng đạo đức	B1–B2
182	**Controlo social** C1 /kõ'tɾɔlu su'sjaɬ/ o	Kiểm soát xã hội	B1–B2
183	**Leis de proteção** B2 /'lejʒ dɨ pɾutɨ'sẽw̃/ a · số nhiều as leis de proteção	Luật bảo vệ	B1–B2
184	**Participação cidadã online** B2 /pɐɾtisipɐ'sẽw̃ sidɐ'ðẽ õ'lajn/ a	Sự tham gia của công dân trực tuyến	B1–B2
185	**Ética na política** B2 /'ɛtikɐ nɐ pu'litikɐ/ a	Đạo đức trong chính trị	B1–B2
186	**Respeito às leis** B1 /ʁɨʃ'pejtu aʒ 'lejʃ/ o	Tôn trọng luật pháp	B1–B2
187	**Diversidade de ideias** B2 /divɨɾsi'dadɨ dɨ i'dɐjɐʃ/ a	Sự đa dạng của các ý tưởng	B1–B2
188	**Governador** B1 /guvɨɾnɐ'doɾ/ o · số nhiều os governadores	Thống đốc	B1–B2
189	**Senador** B2 /sɨnɐ'doɾ/ o · số nhiều os senadores	Thượng nghị sĩ	B1–B2
190	**Mercosul** B2 /mɨɾku'sul/ o	Mercosur	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
191	**Tribunal eleitoral** B2 /tɾibu'naw ilejtu'ɾaw/ o · số nhiều os tribunais eleitorais	Tòa án bầu cử	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/253-chinh-tri
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191